

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội
phường Tô Châu năm 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG TÔ CHÂU
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

*Căn cứ Quyết định số 252/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Ủy
ban nhân dân tỉnh An Giang về việc giao nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội
tỉnh An Giang năm 2026;*

*Căn cứ Quyết định số 643/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Ủy
ban nhân dân tỉnh An Giang về việc bổ sung nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội
tỉnh An Giang năm 2026;*

*Căn cứ Kế hoạch số 90/KH-SNV ngày 06 tháng 7 năm 2026 của Sở Nội
vụ tỉnh An Giang về hỗ trợ phát triển thị trường lao động, giải quyết việc làm
cho người lao động trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2026;*

*Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Hội
đồng nhân dân phường Tô Châu về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội phường
Tô Châu năm 2026;*

*Căn cứ Kế hoạch số 68/KH-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Ủy
ban nhân dân phường Tô Châu về phát triển kinh tế - xã hội năm 2026;*

*Căn cứ Kế hoạch số 45/KH-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2026 của Ủy
ban nhân dân phường Tô Châu về kịch bản tăng trưởng kinh tế năm 2026;*

*Theo đề nghị của UBND phường tại Tờ trình số 74/TTr-UBND ngày
17/7/2026 về việc điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu nhiệm vụ phát triển kinh tế -
xã hội phường Tô Châu năm 2026.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã
hội phường Tô Châu năm 2026, như sau:

- Điều chỉnh:

1. Giải quyết việc làm trong năm: 250 lao động¹.
2. Phân đấu Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn (theo giá 2010)
13,5%.

¹ Giải quyết việc làm trong năm giảm từ 450 thành 250 lao động.

- Bổ sung:

1. Thu nhập bình quân đầu người đạt 85 triệu đồng/năm.
2. Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công đạt 100%.
3. Khối lượng giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án đầu tư công trên địa bàn theo tiến độ đạt 100%.
4. Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền được giải quyết đúng hạn và trước hạn đạt 100%.
5. Tỷ lệ cắt giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính tối thiểu 30%.
6. Tỷ lệ giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền đạt từ 95% trở lên.
7. Hoàn thành nhiệm vụ tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp trong quá trình hoạt động, đầu tư, sản xuất kinh doanh trên địa bàn đạt 100%.

Sau khi điều chỉnh, bổ sung, các chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 có **23** chỉ tiêu.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

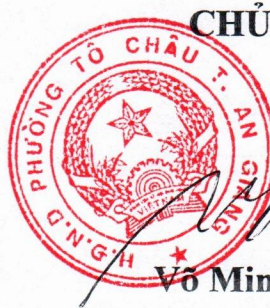
1. Hội đồng nhân dân phường giao Ủy ban nhân dân phường triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân phường giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.
3. Hội đồng nhân dân phường đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường và các tổ chức chính trị - xã hội tích cực tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện thắng lợi Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường khóa VI, Kỳ họp thứ Tư (Kỳ họp thường lệ giữa năm 2026) thông qua ngày 30 tháng 7 năm 2026 và có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh
- Thường trực UBND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH-HĐND tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy phường;
- CT và các PCT UBND phường;
- UBMTTQVN phường;
- Các vị đại biểu HĐND phường;
- Các phòng, ban ngành phường;
- Văn phòng Đảng ủy;
- Văn phòng HĐND - UBND phường;
- Cổng thông tin điện tử phường;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Võ Minh Thành

PHỤ LỤC
Về việc điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội phường Tô Châu năm 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Tô Châu)

STT	Chỉ tiêu được phê duyệt tại Nghị quyết số 24/NQ-HĐND	Chỉ tiêu điều chỉnh, bổ sung theo Quyết định số 252/QĐ-UBND, 643/QĐ-UBND, Kế hoạch số 90/KH-SNV	Chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 sau điều chỉnh, bổ sung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Giá trị sản phẩm trên địa bàn (theo giá hiện hành)		Giá trị sản phẩm trên địa bàn (theo giá hiện hành)	Triệu đồng	3.142.938	
1.1	Giá trị sản phẩm ngành nông-lâm-thủy sản		Giá trị sản phẩm ngành nông-lâm-thủy sản	Triệu đồng	1.018.218	
1.2	Giá trị khai thác ngành công nghiệp, xây dựng		Giá trị khai thác ngành công nghiệp, xây dựng	Triệu đồng	1.133.757	
1.3	Giá trị sản phẩm ngành dịch vụ		Giá trị sản phẩm ngành dịch vụ	Triệu đồng	990.963	
		Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn (theo giá 2010)	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn (theo giá 2010)	%	13.50	Điều chỉnh thêm
2		Thu nhập bình quân đầu người	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng/năm	85	
3	Tổng thu ngân sách được hưởng trên địa bàn		Tổng thu ngân sách được hưởng trên địa bàn	Triệu đồng	137.071	
	<i>Trong đó, thu ngân sách nhà nước</i>		<i>Trong đó, thu ngân sách nhà nước</i>	Triệu đồng	50.450	
4	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội		Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Triệu đồng	457.600	
	<i>Trong đó, vốn đầu tư công</i>		<i>Trong đó, vốn đầu tư công</i>	Triệu đồng	135.084	
5		Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công	%	100	
6		Khối lượng giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án đầu tư công trên địa bàn theo tiến độ	Khối lượng giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án đầu tư công trên địa bàn theo tiến độ	%	100	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng		Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng			
	<i>Suy dinh dưỡng về cân nặng</i>		<i>Suy dinh dưỡng về cân nặng</i>	%	9.48	
	<i>Suy dinh dưỡng về chiều cao</i>		<i>Suy dinh dưỡng về chiều cao</i>	%	11.15	
8	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm		Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm			
	<i>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</i>		<i>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</i>	%	89	
	<i>Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc</i>		<i>Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc</i>	%	15	
9	Tỷ lệ huy động học sinh		Tỷ lệ huy động học sinh			
	<i>Tỷ lệ huy động trẻ từ 6-14 tuổi đến trường</i>		<i>Tỷ lệ huy động trẻ từ 6-14 tuổi đến trường</i>	%	98	
	<i>Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi vào mẫu giáo</i>		<i>Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi vào mẫu giáo</i>	%	78	
	<i>Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp</i>		<i>Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp</i>	%	100	
	<i>Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1</i>		<i>Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1</i>	%	100	
10	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia		Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	55.6	
11	Số hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa		Số hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	97	
	<i>Tỷ lệ ấp, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa</i>		<i>Tỷ lệ ấp, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa</i>	%	100	
	<i>Cơ quan, trường học, đơn vị đạt tiêu chuẩn văn hóa</i>		<i>Cơ quan, trường học, đơn vị đạt tiêu chuẩn văn hóa</i>	%	100	
12	Giải quyết việc làm	Giải quyết việc làm	Giải quyết việc làm	Lao động	250	Điều chỉnh 450 còn 250
	<i>Trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo</i>		<i>Trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo</i>	%	27	
13	Tỷ lệ hộ nghèo		Tỷ lệ hộ nghèo	%	0.78	
14	Tỷ lệ hộ cận nghèo		Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	1.86	
15	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên		Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	0.98	
16	Tỷ lệ hộ sử dụng điện		Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	100	
17	Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch		Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch	%	96	
18	Công tác tuyển quân		Công tác tuyển quân	%	100	
19	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt		Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	%	95	
20		Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền được giải quyết đúng hạn và trước hạn	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền được giải quyết đúng hạn và trước hạn	%	100	
21		Tỷ lệ cắt giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính	Tỷ lệ cắt giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính	%	Tối thiểu 30%	

22		Tỷ lệ giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền	Tỷ lệ giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền	%	Từ 95% trở lên	
23		Hoàn thành nhiệm vụ tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp trong quá trình hoạt động, đầu tư, sản xuất kinh doanh trên địa bàn theo tiến độ	Hoàn thành nhiệm vụ tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp trong quá trình hoạt động, đầu tư, sản xuất kinh doanh trên địa bàn theo tiến độ	%	100	

